

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNGĐịa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng
Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 04 năm tài chính 2016
Mẫu số Q-02d**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 04 NĂM 2016**

Đvt : đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4.553.282.690	3.679.316.457	128.916.454.338	132.937.482.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.206.442.538	1.188.915.867	2.903.138.912	2.505.133.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.346.840.152	2.490.400.590	126.013.315.426	130.432.348.511
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	422.424.561	-2.347.999.298	83.886.067.617	95.640.601.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.924.415.591	4.838.399.888	42.127.247.809	34.791.747.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.706.268	175.130.463	619.573.661	847.445.106
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	43.464.338	-1.268.798.020	1.447.734.867	-119.137.412
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63.532.480	7.667.049	570.834.464	519.137.698
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1.692.955.453	2.683.097.291	12.131.131.817	8.673.676.100
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.756.763.020	3.276.746.064	12.186.911.921	10.258.903.719
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26 + 25)}	30		-1.565.060.952	322.485.016	16.981.042.865	16.825.749.936
12. Thu nhập khác	31		17.752	0	1.981.961	93.811.240
13. Chi phí khác	32		236	110	10.414.220	110
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.516	-110	-8.432.259	93.811.130
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1.565.043.436	322.484.906	16.972.610.606	16.919.561.066
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-31.302.141	331.799.166	3.721.668.108	4.043.464.831
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-1.533.741.295	-9.314.260	13.250.942.498	12.876.096.235
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2017

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Ngọc

Hồ Văn Lĩnh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng

Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2016

Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 04 NĂM 2016

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116.363.607.474	109.430.526.852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-64.901.231.769	-91.651.810.106
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5.720.138.527	-5.088.146.747
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-578.501.513	-521.601.663
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-4.084.769.415	-3.967.491.083
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.168.382.899	1.706.530.209
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-16.285.923.046	-12.692.852.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.961.426.103	-2.784.845.342
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-147.090.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.963.637	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-14.877.750.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		593.406.995	417.674.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-14.282.379.368	1.270.584.272
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.694.435.980	41.631.061.163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-51.566.402.389	-44.868.384.733
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.871.966.409	-3.237.323.570
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.807.080.326	-4.751.584.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.652.303.856	14.903.888.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.459.384.182	10.152.303.856

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2017

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc

Hồ Văn Lĩnh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ : 145 Lê Lợi - TP Đà Nẵng
Tel : 05113 889950 Fax : 05113 889957

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm tài chính 2016

Mẫu số Q -01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 04 NĂM 2016

Đvt : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.940.553.172	62.097.024.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.459.384.182	10.152.303.856
1. Tiền	111		3.459.384.182	1.652.303.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	408.545.000	348.002.273
1. Chứng khoán kinh doanh	121		408.545.000	408.545.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	-60.542.727
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.503.572.753	15.561.784.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.906.638.064	10.492.240.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.093.928.073	4.985.885.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.211.496.887	695.359.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-1.111.415.836	-636.742.671
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		402.925.565	25.042.050
IV. Hàng tồn kho	140		25.301.416.903	33.165.121.982
1. Hàng tồn kho	141	8	29.441.035.009	40.640.035.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-4.139.618.106	-7.474.913.816
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.267.634.334	2.869.812.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.134.917.754	2.119.954.831
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.914.440	749.625.678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		63.802.140	231.669
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.681.728.560	30.840.674.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	3.400.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	3.400.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		19.283.604.464	19.851.096.782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.452.533.253	12.003.025.567
- Nguyên giá	222		16.676.770.394	16.366.076.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5.224.237.141	-4.363.050.827
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	7.831.071.211	7.848.071.215
- Nguyên giá	228		7.884.999.000	7.884.999.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-53.927.789	-36.927.785
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng kinh doanh dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	21.677.250.000	6.799.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.449.500.000	5.449.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.227.750.000	1.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		720.874.096	790.078.012
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	720.874.096	790.078.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN	270		98.622.281.732	92.937.699.704
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.450.040.555	17.777.119.651
I. Nợ ngắn hạn	310		20.450.040.555	17.777.119.651
1. Phải trả người bán	311		9.238.857.741	3.842.367.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.723.431	884.605.322
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	17	132.535.211	414.946.363
4. Phải trả người lao động	314		946.573.099	919.794.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.978.415.574	3.161.455.901
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24.720.000	24.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	896.817.980	504.180.357

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.072.534.965	6.944.501.374
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		924.862.554	1.081.269.289
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.172.241.177	75.160.580.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	78.172.241.177	75.160.580.053
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2.907.360.967	-2.907.360.967
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.054.679	4.689.507.553
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.727.547.465	23.378.433.467
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.126.793.467	13.077.556.480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.600.753.998	10.300.876.987
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	440		98.622.281.732	92.937.699.704

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------------	-------------	------------	------------

Kế toán trưởng

Ngày 20 Tháng 01 Năm 2017

Tổng Giám đốc

Lê Ngọc

Hồ Văn Lĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 311/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001382 ngày 04/04/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400568767.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ – SGDHN ngày 13/08/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DAD. Ngày giao dịch chính thức là 19/08/2009.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam là 41,5 % vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In và phát hành sách.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo nghề: tin học, ngoại ngữ;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ địa ốc. Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc;
- In ấn. Chi tiết: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành các loại sách hỗ trợ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất: Thiết bị dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh và lịch các loại.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

- Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng
- Công ty CP Sách TBTH Bình Định

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Website	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, Chi phí tài chính của Công ty gồm: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với sản phẩm sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Đối với sản phẩm sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa và thiết bị giáo dục: Áp dụng thuế suất là 5%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với sản phẩm lịch các loại và văn phòng phẩm: Áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	136.978.000	33.177.500
Tiền gửi ngân hàng	3.322.406.182	1.619.126.356
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn (dưới 3 tháng)	8.000.000.000	8.500.000.000
Cộng	11.459.384.182	10.152.303.856

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	408.545.000	408.545.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn @	(0)	(-60.542.727)
Cộng	408.545.000	348.002.273

@ Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là chênh lệch giữa giá gốc và giá giao dịch bình quân của các cổ phiếu này vào ngày 31/12/2016 tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng các cổ phiếu Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tạm ứng	1.089.587.487	569.892.319
Phải thu khác	121.909.400	125.467.179
- Lãi dự thu	0	8.833.334
- Phải thu về tiền Bảo hiểm xã hội	63.125.145	63.125.145
- Phải thu CBCNV	0	53.508.700
- Phải thu khác	58.784.255	0
Cộng	1.211.496.887	695.359.498

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.017.569.887	845.164.056
Chi phí SX, KD dở dang	12.288.624.922	16.970.169.552
Thành phẩm	16.134.840.200	19.514.259.559
Hàng hóa	0	3.321.146.979
Cộng	29.441.035.009	40.650.740.146

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ hàng tồn kho	1.992.669.999	2.116.493.468
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	19.367.755	3.461.363
Chi phí trả trước khác	122.880.000	0
Cộng	2.134.917.754	2.119.954.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.512.702.303	1.470.960.000	382.414.091	16.366.076.394
Tăng trong năm	310.694.000	0	0	310.694.000
Giảm trong năm				
Số cuối năm	14.823.396.303	1.470.960.000	382.414.091	16.676.770.394
Khấu hao				
Số đầu năm	2.622.253.344	1.389.200.909	351.596.574	4.363.050.827
Khấu hao trong năm	763.699.594	79.093.295	18.393.425	861.186.314
Giảm trong năm				
Số cuối năm	3.385.952.938	1.468.294.204	369.989.999	5.224.237.141
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.890.448.960	81.759.091	30.817.517	12.003.025.568
Số cuối năm	11.437.443.365	2.665.796	12.424.092	11.452.533.253

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	TS vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	7.799.999.000	85.000.000	7.884.999.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ		49.677.788	49.677.788
Tăng trong kỳ		4.250.001	4.250.001
Giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ		53.927.789	53.927.789
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	7.799.999.000	35.322.212	7.835.321.212
Số cuối kỳ	7.799.999.000	31.072.211	7.831.071.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng	2.530.000.000	2.530.000.000
- Công ty Cổ phần Sách & Thiết bị Trường học Bình Định	2.919.500.000	2.919.500.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ XB GD Đà Nẵng	350.000.000	350.000.000
- Công ty CP Sách và TBGD miền Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục	8.877.750.000	0
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – TB Giáo dục Việt Nam	6.000.000.000	0
Cộng	21.677.250.000	6.799.500.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuê đất KCN Hoà Cầm	191.345.404	209.714.572
Quyền sử dụng đất Hòa Cầm	529.528.692	580.363.440
Cộng	720.874.096	790.078.012

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng LD Việt Nga CN Đà Nẵng	0	0
Vay ngắn hạn Ngân hàng Bắc Công thương TP ĐN	5.072.534.965	6.944.501.374
Cộng	5.072.534.965	6.944.501.374

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	299.299.167
Thuế thu nhập cá nhân: CBCNV	37.171.885	0
Thuế thu nhập cá nhân: Vãng lai	95.363.326	115.647.196
Cộng	132.535.211	414.946.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.706.430	0
Tài sản thừa chờ giải quyết	88.549.631	35.497.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	782.561.919	468.683.207
Cộng	896.817.980	504.180.357

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT Phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại					
01/01/2015	50.000.000.000(2.907.360.967)		4.045.702.741	13.077.556.480	64.215.898.254
Tăng trong kỳ	-	-	643.804.812	12.876.096.235	13.519.901.047
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.575.219.248	2.575.219.248
Số dư tại					
31/12/2015	50.000.000.000(2.907.360.967)		4.689.507.553	23.378.433.467	75.160.580.053
Số dư tại					
01/01/2016	50.000.000.000(2.907.360.967)		4.689.507.553	23.378.433.467	75.160.580.053
Tăng trong kỳ	-	-	662.547.126	13.250.942.498	13.913.489.624
Giảm trong kỳ	-	-	-	10.901.828.500	10.239.281.374
Số dư tại					
31/12/2016	50.000.000.000(2.907.360.967)		5.352.054.679	25.727.547.465	78.172.241.177

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	20.750.000.000	20.750.000.000
Các cổ đông khác	25.842.000.000	25.842.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	3.408.000.000	3.408.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	Số cuối Q4/2016 Cổ phiếu	Số cuối Q4/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	340.800	340.800
- Cổ phiếu thường	340.800	340.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu thường	4.659.200	4.659.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Q4/Năm 2016 VND	Q4/Năm 2015 VND
Lợi nhuận cuối kì chuyển sang	26.954.540.502	23.385.884.876
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.533.741.295)	(9.314.260)
Phân phối lợi nhuận		
- Quỹ đầu tư phát triển	(76.687.064)	(465.713)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(151.374.130)	(651.997)
- Thù lao HĐQT, BKS	(76.687.064)	(745.141)
- Chi trả cổ tức	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.727.547.465	23.378.433.467

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4/ 2016 VND	Q4/ 2015 VND
Doanh thu bán hàng	4.553.282.690	3.679.316.457
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.206.442.538	1.188.915.867
+ Chiết khấu thương mại		
+ Hàng bán bị trả lại	1.206.442.538	1.188.915.867
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	3.346.840.152	2.490.400.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Giá vốn hàng bán

	Q4/ 2016 VND VND	Q4/ 2015 VND VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	422.424.561	(2.347.999.298)
Cộng	422.424.561	(2.347.999.298)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4/ 2016 VND VND	Q4/ 2015 VND VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.706.268	175.130.463
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa		
Cộng	3.706.268	175.130.463

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Q4/ 2016 VND VND	Q4/ 2015 VND VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(41.045.000)	(-1.297.385.000)
Lãi tiền vay	63.532.480	7.667.049
Chiết khấu thanh toán	20.976.858	20.919.931
Lãi đầu tư CP	0	
Cộng	43.464.338	(1.268.798.020)

22. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Q4/ 2016 VND	Q4/ 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.565.043.436)	322.484.906
Tổng thu nhập chịu thuế	(156.510.704)	1.508.178.027
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(31.302.141)	331.799.166
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.533.741.295)	(9.314.260)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q4/Năm 2016 VND	Q4/Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.533.741.295)	(9.314.260)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.659.200	4.659.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(329)	(2)

24. Thông tin về các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán:

	Mối quan hệ	Phải thu VND	Phải trả VND
Nhà XBGD tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư		998.295.700
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	155.057.792	
Công ty CP DVXB GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư		668.052.073
Công ty CP Sách&TBGD miền Bắc	Chung công ty đầu tư	44.724.000	
Công ty CP ĐT&PT GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư		449.431.939
Công ty CP Sách&TBGD miền Nam	Chung công ty đầu tư	176.432.810	
Công ty CP Sách&TBGD miền Trung	Chung công ty đầu tư	72.120.835	
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội	Chung công ty đầu tư	686.742.200	

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính quý 4 năm 2015.

Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Hồ Văn Lĩnh

Lê Ngọc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2017